

Bản án số: 168/2017/DS-PT

Ngày: 22 – 11 – 2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết.

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Đức Khải;

2/ Ông Mai Thiện Kế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 9 năm 2017, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/2017/QĐ-PT ngày 03 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Út T, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Lê Văn N, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt)

3.2 Ông Nguyễn Văn D; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1949; (vắng mặt)
2. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1956; (có mặt)
- 3 Ông Phạm Minh Đ, sinh năm 1977; (vắng mặt)
- 4 Ông Phạm Minh S, sinh năm 1976; (có mặt)
- 5 Ông Phạm Văn K, sinh năm 1955; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng;

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H và bị đơn bà Phạm Thị Út T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H trình bày: Vào năm 1996 bà có mượn của em bà là bà Phạm Thị Út T số tiền 2.000.000đ, do không có tiền trả nên bà cố cho bà T phần đất tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, diện tích 8.000m² tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng, phần đất này bà đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ), ngày 25/8/1994, hiện nay bản chính giấy CNQSDĐ bà T đang giữ. Việc cố đất chỉ thỏa thuận miệng, không có làm hợp đồng, chỉ có bà và bà T biết vì chỗ chị em, không thỏa thuận thời gian cố mà khi nào bà có tiền thì sẽ chuộc lại đất.

Do hoàn cảnh khó khăn nên sau khi cố đất bà đi làm ăn xa, thỉnh thoảng bà cũng có về nhà vào những lúc cúng ông, bà. Năm 2004, thì bà có đem 2.000.000đ đến gặp bà T xin chuộc đất nhưng bà T nói giấy CNQSDĐ đất đã bị thất lạc khi nào tìm được sẽ cho bà hay để chuộc đất. Đến tháng 01/2012 thì bà đến xin chuộc lại đất lần nữa thì bà T nói là đất bà đã bán đứt cho bà T với số tiền 2.000.000đ, tính ra vốn lãi là 01 lượng vàng 24K. Bà không đồng ý nên có làm đơn kính đến Ban hòa giải ấp L giải quyết nhưng không thành. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T trả lại cho bà phần đất tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 7.524m² tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng và Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 623425, do UBND huyện T cấp cho bà ngày 25/8/1994, bà sẽ trả cho bà T số tiền cố đất 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Bị đơn bà Phạm Thị Út T trình bày: Vào ngày 28/8/1997 dương lịch, thì bà H cùng chồng là Lê Văn N đã chuyển nhượng cho bà toàn bộ phần đất tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, diện tích 8.000m² (theo kết quả đo đạc thực tế là 7.524m²) tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện T (Nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng với giá 27 chỉ vàng 24K, việc chuyển nhượng đất có làm giấy tay, có ông Nguyễn Văn S là Trưởng ban nhân dân ấp Long Thạnh xác nhận cùng các anh, chị em trong gia đình đều biết. Do chỗ chị em nên bà có nói với bà H là "*làm giấy tay có cha, mẹ và trưởng ban nhân dân ấp xác nhận là đủ không cần ra xã để địa chính làm tốn tiền*". Sau

đó, bà H có giao bản chính giấy chứng nhận QSDĐ cho bà giữ đến nay bà cũng chưa làm thủ tục sang tên. Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận Tờ sang đất ngày 28/8/1997 giữa bà và bà H, ông N đối với phần đất tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 7.524m² tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Sóc Trăng cho bà.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày:** Thời điểm ngày 28/8/1997 thì ông và bà H đã ly thân không còn sống chung, ông về nhà cha, mẹ ruột ở, T sinh sống đến năm 1998 thì ông và bà H ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện T, phần đất tranh chấp ông thỏa thuận để lại cho bà H và các con nên trong Quyết định ly hôn không đề cập đến phần đất tranh chấp. Ông không có ký tên vào tờ sang bán đất ngày 28/8/1997 do bà T cung cấp. Nay ông yêu cầu Tòa án hủy bỏ tờ sang đất ngày 28/8/1997 dương lịch, buộc bà T trả lại phần đất tranh chấp cho ông và bà H, ông đồng ý giao phần đất này lại cho bà H tiếp tục quản lý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã N tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 146 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 14 và Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào điểm c, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II, Nghị Quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị Quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Tuyên bố "Tờ sang đất ngày 28/8/97 dl" giữa bà Phạm Thị Hồng H và bà Phạm Thị Út T vô hiệu.

2/ Buộc bà Phạm Thị Út T trả lại cho bà Phạm Thị Hồng H và ông Lê Văn N phần đất tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 7.524m² tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 623425, do UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp cho hộ bà Phạm Thị Hồng H, ngày 25/8/1994. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Phạm Văn G, có số đo 99,9m.
- Hướng Tây giáp phần đất ông Huỳnh Văn K và ông Lê Văn H, có số đo 132,4m.
- Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn N, có số đo 83,4m.

- Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Minh S và ông Phạm Văn T, có số đo 63,4m.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/8/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N)

3/ Buộc bà Phạm Thị Hồng H và ông Lê Văn N trả cho bà Phạm Thị Út T 27 (Hai mươi bảy) chỉ vàng 24k và số tiền 104.053.500đ (Một trăm lẻ bốn triệu, không trăm năm mươi ba ngàn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 07/8/2017, bị đơn bà Phạm Thị Út T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H về việc buộc bà trả lại diện tích đất 7.524m² tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 623425, do UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp cho hộ bà Phạm Thị Hồng H, ngày 25/8/1994; và bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 7.524m² giữa bà với bà Phạm Thị Hồng H, ông Lê Văn N;

- Ngày 10/8/2017, nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bà T trả lại diện tích đất 7.524m² tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 623425, do UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp cho hộ bà Phạm Thị Hồng H, ngày 25/8/1994.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại giai đoạn phúc thẩm, đương sự là đúng pháp luật Tố tụng dân sự. Về kháng cáo thì đề nghị Tòa chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà T, sửa án sơ thẩm, công nhận tờ sang đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận thì thấy:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H cho rằng bà không chuyển nhượng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.524m² tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng cho bà Phạm Thị Út T, mà chỉ cầm cố diện tích đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 545 cho bà T do bà có mượn 2.000.000đ của bà T nhưng không tiền trả, khi đó bà T đồng ý và nói sẽ trả lại diện tích đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà khi bà có đủ 2.000.000đ trả bà T; Phía bị đơn bà Phạm Thị Út T cho rằng vợ chồng bà H – ông N thống nhất sang nhượng cho bà phần đất có diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.524m² tại

thửa 545 với giá 27 chỉ vàng 24k, việc sang nhượng có làm giấy tay có xác nhận của ông Nguyễn Văn S là trưởng ban nhân dân ấp. Sự việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà H và bị đơn bà T kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H thấy rằng: Diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế là 7.524m² tại thửa 545 có nguồn gốc là của cha mẹ bà H cho vợ chồng bà H – ông N và bà H đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Việc bà H cho rằng năm 1996 do bà có mượn 2.000.000đ của bà T và do không tiền trả nên bà đã cầm cố diện tích đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 545 cho bà T nhưng xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc cầm cố đất giữa bà với bà T là có thật, đồng thời bị đơn bà T cũng không thừa nhận. Do đó, cấp sơ thẩm xác định việc cầm cố đất giữa bà H với bà T là không có căn cứ chấp nhận là có sơ sở.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Út T nhận thấy: Đối với hợp đồng chuyển nhượng và việc bà T yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà T với bà H thì thấy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H với bà T xác lập ngày 28/8/1997 là có thật vì theo như Kết luận giám định số 07/C54-P5, ngày 24/3/2016 của Viện Khoa học Hình sự - Tổng cục Cảnh sát kết luận chữ ký trong tờ sang đất ngày 28/8/1997 so với các mẫu so sánh là của bà H; tại bút lục 103-104 ông Nguyễn Văn S khai nhận ông có ký xác nhận vào Tờ sang đất giữa bà H với bà T, tờ sang đất do ông B viết sẵn và nhờ ông xác nhận, nhưng trước khi ký xác nhận ông có hỏi bà H, bà T, ông B có mua bán hay không thì cả bà H, bà T và ông B đều nói là có nên ông tiến hành xác nhận vào Tờ sang đất. Ngoài ra qua các lời trình bày của anh chị em bà H, bà T gồm Phạm Văn P, ông Phạm Văn K, ông Phạm Minh S, ông Phạm Minh Đ tại các bút lục 105 – 110 đều khẳng định việc bà H bán đất cho bà T là có thật. Từ cơ sở trên cho thấy lời khai của ông S và các anh chị em của bà H, bà T phù hợp với Kết luận giám định số 07/C54-P5, ngày 24/3/2016 của Viện Khoa học Hình sự - Tổng cục Cảnh sát, qua đó có đủ cơ sở xác định lời trình bày của bà T về việc bà H có chuyển nhượng đất cho bà là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, nhận thấy việc chuyển nhượng giữa bà H với bà T theo như Tờ sang đất ngày 28/8/1997 dĩ nhiên không có sự đồng ý của chồng bà H là ông Lê Văn N vì theo như lời trình bày của ông S - người xác nhận vào tờ sang đất đã xác định tại thời điểm ký xác nhận thì không có mặt ông N vì ông N đã ly thân với bà H (Bút lục 104). Mặt khác, tại Kết luận giám định số 1815/C54B, ngày 08/9/2016 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận "*Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dưới chữ viết "Lê Văn N" trong tờ sang đất ngày 28/8/97 so với mẫu cần giám định có phải do cùng 01 người ký ra hay không*"; Thời điểm bà H và bà T ký Tờ sang đất thì bà H và ông N chỉ mới ly thân, chưa ly hôn và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông N hoàn toàn không biết và không sử dụng tiền chuyển nhượng đất nên diện tích đất sang nhượng vẫn là tài sản chung hợp nhất của bà H – ông N, do đó việc bà H và bà T sang đất với nhau mà không có sự đồng ý của ông N dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H và bà T vô hiệu toàn bộ do thiếu

chủ thể tham gia. Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông N tuyên bố Tờ sang đất ngày 28/8/1997 giữa bà H với bà T vô hiệu là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự số 18/QĐTTLH, ngày 10/7/1998 của Tòa án nhân dân huyện T không đề cập phần đất tranh chấp. Hơn nữa, theo đơn yêu cầu của ông N ngày 25/5/2016 thể hiện là sau khi vợ chồng tôi chia tay. Tôi có để lại tài sản đó cho vợ con tôi thừa đất 8.000m², thửa 545. Sự thừa nhận của ông N là sau thời điểm chuyển nhượng đất nên thời điểm chuyển nhượng thửa 545 vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông N – bà H.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định lỗi dẫn đến việc chuyển nhượng vô hiệu là do lỗi của hai bên là có căn cứ; đồng thời cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 146 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: *"Khi giao dịch dân sự vô hiệu, thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật, thì phải hoàn trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường"* buộc bà T có nghĩa vụ trả lại phần đất tranh chấp cho bà H, ông N cùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H, ông N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T giá trị chuyển nhượng đất 27 chỉ vàng 24K và bồi thường thiệt hại tương ứng mức độ lỗi số tiền 104.053.500đ là có căn cứ.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà H và bị đơn bà T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H và bị đơn bà Phạm Thị Út T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phạm Thị Hồng H;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Út T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2017/DS-ST, ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào khoản 3, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 146 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 14 và Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào điểm c, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II, Nghị Quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị Quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Tuyên bố "Tờ sang đất ngày 28/8/97 dl" giữa bà Phạm Thị Hồng H và bà Phạm Thị Út T vô hiệu.

2/ Buộc bà Phạm Thị Út T trả lại cho bà Phạm Thị Hồng H và ông Lê Văn N phần đất tại thửa 545, tờ bản đồ số 06, diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 7.524m² tọa lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 623425, do UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp cho hộ bà Phạm Thị Hồng H, ngày 25/8/1994. Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Phạm Văn G, có số đo 99,9m.
- Hướng Tây giáp phần đất ông Huỳnh Văn K và ông Lê Văn H, có số đo 132,4m.
- Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Văn N, có số đo 83,4m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Minh S và ông Phạm Văn T, có số đo 63,4m.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/8/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N như án sơ thẩm)

3/ Buộc bà Phạm Thị Hồng H và ông Lê Văn N trả cho bà Phạm Thị Út T 27 (Hai mươi bảy) chỉ vàng 24k và số tiền 104.053.500đ (Một trăm lẻ bốn triệu, không trăm năm mươi ba ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng H và bị đơn bà Phạm Thị Út T phải chịu mỗi người là 300.000đ. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H và bà T đã nộp theo biên lai thu số 007984, ngày 15/8/2017 (bà H nộp) và Biên lai thu số 007976, ngày 07/8/2017 (bà T nộp) của Chi cục Thi hành án thị xã N, do đó bà H và bà T đã thực hiện xong.

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX. Ngã Năm;
- Chi cục THADS TX. Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Thái Rết